

AN ANALYSIS OF ERRORS IN USING THE MODAL PARTICLE “吧, 呢, 吗” MADE BY STUDENTS AT THE SCHOOL OF FOREIGN LANGUAGES – THAI NGUYEN UNIVERSITY AND TEACHING RECOMMENDATIONS

Ngô Thị Trà*, Vũ Thị Huyền Trang, Nguyễn Thị Mai
TNU - School of Foreign Languages

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	28/4/2022	In the Chinese word system, modal words are one of the important methods used to express grammatical relationships. This type of word only has a functional meaning without a specific lexical meaning, so it is easy for Chinese learners to use it incorrectly. The modal particle is an important word and has a high frequency in the vanity word. Learners often use it wrong, especially the 3 modal particles "吧, 呢, 吗" show a relatively rich intonation and appear in flexible sentences. By means of based on the research of previous authors about these 3 modal particles and a survey among 140 Chinese-major freshmen at the School of Foreign Language, this article summarized the mistakes that students often meet in using the 3 modal particles "吧, 呢, 吗", find out the causes and make some recommendations for the process of teaching and learning of the modal particle.
Revised:	30/5/2022	
Published:	30/5/2022	

KEYWORDS

Modal particle
Grammar
Errors
Causes
Recommendations

PHÂN TÍCH LỖI SAI KHI SỬ DỤNG TRỢ TỪ NGỮ KHÍ “吧, 呢, 吗” CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN VÀ KIẾN NGHỊ DẠY HỌC

Ngô Thị Trà*, Vũ Thị Huyền Trang, Nguyễn Thị Mai
Trường Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	28/4/2022	Trong hệ thống từ loại tiếng Hán, trợ từ là một trong những phương thức quan trọng dùng để biểu đạt mối quan hệ ngữ pháp. Loại từ này chỉ có ý nghĩa chức năng mà không có ý nghĩa từ vựng cụ thể, do đó người học tiếng Hán không nắm rõ rất dễ dùng sai. Trợ từ ngữ khí là một loại từ quan trọng và có tần số xuất hiện cao trong hư từ, người học rất hay dùng sai, đặc biệt là 3 trợ từ “吧, 呢, 吗” biểu thị ngữ khí tương đối phong phú và xuất hiện trong câu linh hoạt. Bài viết dựa trên nghiên cứu của các tác giả đi trước về 3 trợ từ ngữ khí này và thông qua phát phiếu khảo sát lỗi sai khi sử dụng 3 trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗” cho 140 sinh viên Khoa tiếng Trung Quốc - Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên đã tổng hợp các lỗi câu sai mà sinh viên hay gặp, từ đó tìm ra nguyên nhân và đưa ra một số kiến nghị trong quá trình dạy học trợ từ ngữ khí, giúp sinh viên hiểu rõ cách dùng của nhóm từ này.
Ngày hoàn thiện:	30/5/2022	
Ngày đăng:	30/5/2022	

TỪ KHÓA

Trợ từ ngữ khí
Ngữ pháp
Lỗi sai
Nguyên nhân
Kiến nghị

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.5921>

* Corresponding author. Email: ngotra.sfl@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Trong tiếng Hán mỗi câu nói đều mang một loại ngữ khí, trợ từ ngữ khí là phương thức quan trọng nhất để biểu đạt ngữ khí trong câu [1]. Vì thế các học giả nghiên cứu về ngữ pháp trong tiếng Hán rất chú trọng đến nghiên cứu loại từ này. Tác giả Hồ Minh Dương cho rằng “trong cùng một câu trần thuật nhưng sử dụng các trợ từ ngữ khí khác nhau thì biểu thị ngữ nghĩa và ngữ dụng không giống nhau” [2]. Tác giả Phương Mai đã chỉ ra: Trợ từ ngữ khí thường dùng cuối câu hoặc giữa câu; đồng thời biểu thị 4 loại ngữ khí là: trần thuật, nghi vấn, mệnh lệnh và cảm thán [3].

Đa số các học giả nghiên cứu về trợ từ ngữ khí đều cho rằng: Trợ từ ngữ khí là hư từ biểu thị ngữ khí, thường dùng ở cuối câu hoặc giữa câu. Kim Trí Nghiên đã phân trợ từ ngữ khí trong tiếng Hán làm 2 loại điển hình và không điển hình, trong đó “吧, 吗, 了, 呢, 啊, 的” là 6 trợ từ ngữ khí điển hình có tần số xuất hiện tương đối cao [4]. Hồ Thanh Quốc cho rằng 6 trợ từ ngữ khí điển hình này có phạm vi sử dụng tương đối rộng và biểu đạt ngữ khí phức tạp [5]. “吧, 呢, 吗” là 3 trợ từ ngữ khí điển hình biểu thị ngữ khí phong phú và dùng trong câu tương đối linh hoạt [6]. Ba trợ từ ngữ khí này đều dùng trong câu nghi vấn nhưng biểu đạt ngữ khí khác nhau [7].

Trong quá trình tham gia giảng dạy tại Khoa tiếng Trung – Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, chúng tôi thấy rằng 3 trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗” xuất hiện rất nhiều trong các giáo trình giảng dạy và sinh viên thường mắc phải một số lỗi khi sử dụng 3 trợ từ ngữ khí này, đặc biệt là sinh viên năm thứ nhất khi mới bắt đầu học tiếng Hán. Xuất phát từ lý do này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát và phân tích lỗi sai của sinh viên khi sử dụng 3 trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗”, nhằm mục đích giúp sinh viên hiểu rõ về cách dùng của 3 trợ từ ngữ khí này, đồng thời tìm ra nguyên nhân và đưa ra một số kiến nghị về giảng dạy liên quan đến trợ từ ngữ khí.

2. Phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận trong bài viết dựa trên nghiên cứu của các tác giả đi trước và dữ liệu thu được bằng việc sử dụng phiếu câu hỏi khảo sát về thực trạng sử dụng 3 trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗”. Đối tượng khảo sát là sinh viên năm thứ nhất (trình độ sơ cấp) và sinh viên năm thứ hai (trình độ trung cấp) Khoa tiếng Trung - Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên. Nội dung phiếu khảo sát được chia làm 3 phần: Chọn từ điền vào chỗ trống, phán đoán đúng sai, dịch câu sang tiếng Trung. Để có nguồn ngữ liệu cho việc tiến hành tổng hợp, phân tích, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp nghiên cứu định tính, tiến hành thu thập và phân tích thống kê dữ liệu thông qua kết quả thống kê phiếu khảo sát của sinh viên.

3. Kết quả nghiên cứu và kiến nghị

3.1. Sơ lược về cách dùng của 3 trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗”

Trong tiếng Hán có rất nhiều học giả nghiên cứu về 3 trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗”, bài viết dựa trên nghiên cứu của tác giả Lữ Thúc Tương trong cuốn “800 từ tiếng Hán hiện đại” [8] đã tổng hợp một cách toàn diện về cách dùng của 3 trợ từ ngữ khí này như sau:

3.1.1. Sơ lược về cách dùng của trợ từ ngữ khí “吧”

- Trợ từ ngữ khí “吧” dùng trong câu cầu khiến biểu thị ngữ khí mệnh lệnh, yêu cầu, thúc giục, đề nghị. Ví dụ:

- (1) 你去把屋子收拾收拾吧。
- (2) 请给我一次机会吧。
- (3) 别说话了, 快点干活吧。

- Trợ từ ngữ khí “吧” dùng cuối câu nghi vấn biểu thị ngữ khí phán đoán. Ví dụ:

- (4) 这座房子是新盖的吧?

Trợ từ ngữ khí “吧” dùng trong câu nghi vấn thường kết hợp với phó từ phán đoán. Ví dụ:

(5) 这件衣服可能是大卫新买的吧?

(6) 那个红色的大概帽子是李雷的吧?

- Dùng cuối câu trần thuật biểu thị phán đoán không chắc chắn của người nói. Ví dụ:

(7) 他抬头看看天空, 心想这就是所谓的天意吧。

- Trợ từ ngữ khí “吧” dùng trong câu trần thuật biểu thị ngữ nghĩa tương đối phong phú, chủ yếu biểu thị ngữ nghĩa ngừng ngắt, nhượng bộ, khuyên nhủ, lựa chọn, đáp lời. Ví dụ:

(8) 你今晚看书吧, 别看电脑了。

(9) 你就去试试吧, 说不定就成功

3.1.2. Sơ lược cách dùng của trợ từ ngữ khí “吗”

- Trợ từ ngữ khí “吗” dùng cuối câu hỏi mang ngữ khí khẳng định hoặc phủ định. Ví dụ:

(10) 你是昨天买的火车票吗?

(11) 这些香蕉没熟吗?

- Dùng trong câu phản vấn biểu thị ngữ khí hỏi, trách móc. Hình thức dùng là khẳng định nhưng ngữ nghĩa biểu đạt là phủ định và ngược lại. Ví dụ:

(12) 你难道还有什么好解释的吗?

(13) 你这么做岂不是太过分了吗?

3.1.3. Sơ lược cách dùng trợ từ ngữ khí “呢”

- Trợ từ ngữ khí “呢” dùng trong câu hỏi biểu thị ngữ khí nghi vấn, có thể dùng trong câu có đại từ nghi vấn, trong câu hỏi phản vấn và câu hỏi lựa chọn. Ví dụ:

(14) 是谁把窗子关上的呢?

(15) 你昨天不是来过一次么, 怎么会还找不到路呢?

(16) 明天你去呢, 还是我去呢?

- Dùng cuối câu trần thuật biểu thị trạng thái tiếp tục. Ví dụ:

(17) 他睡觉呢。

- Dùng trong câu trần thuật biểu thị giả thiết, ngừng ngắt, chuyển chủ đề thoại hoặc thái độ không bằng lòng. Ví dụ:

(18) 这场电影今天你要是非得看呢, 我就陪你去。

(19) 还是优秀共产党员呢, 这点小事都干不了。

(20) 还说自己乐于奉献呢, 这点忙都不愿意帮。

3.1.4. So sánh cách dùng của 3 trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗”

Trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗” có tần số sử dụng rất cao, vị trí trong câu tương đối linh hoạt. Thông qua nghiên cứu và phân tích, chúng tôi đã tổng hợp cách dùng và sự khác biệt của 3 trợ từ ngữ khí này trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. So sánh 3 trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗”

	吧	呢	吗
Ngữ nghĩa	Biểu thị người nói và người nghe cùng trong cùng một ngữ cảnh, người nói nhắc nhở người nghe cần chú ý đến một nội dung nào đó.	Biểu thị người nói suy đoán một việc nào đó chưa biết, yêu cầu người nghe đưa ra câu trả lời để xác nhận.	Biểu thị người nói không chắc chắn đối với tình huống chưa biết.
Thái độ của người nói	Người nói và người nghe cùng làm rõ một sự việc nào đó.	Tiến hành phán đoán đối với mong muốn của người nói.	Hi vọng người nghe trả lời đối với câu hỏi của người nói.
Vị trí	- Dùng cuối câu trần thuật. - Dùng cuối câu nghi vấn. - Không dùng trong câu cầu khiến.	- Dùng cuối câu trần thuật. - Dùng cuối câu nghi vấn. - Dùng trong câu cầu khiến. - Không dùng trong câu cảm thán.	- Không dùng trong câu trần thuật. - Dùng trong câu hỏi có trợ từ nghi vấn và câu phản vấn.

3.2. Phân tích kết quả khảo sát thực trạng sử dụng trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗” của sinh viên Khoa tiếng Trung – Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên

Tổng số phiếu phát ra là 140 phiếu và thu về 140 phiếu, trong tổng số 26 câu của phiếu khảo sát làm đúng nhiều nhất được 22 câu, đúng ít nhất được 9 câu.

Bảng 2 thống kê cụ thể kết quả khảo sát thực trạng sử dụng trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗” của sinh viên Khoa tiếng Trung – Trường Ngoại ngữ :

Bảng 2. Thống kê kết quả khảo sát sử dụng 3 trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗”

Nội dung khảo sát	Số câu	Số câu đúng	Tỷ lệ câu đúng (%)	Số câu sai	Tỷ lệ câu sai (%)
Phần 1	12	1235	73,5%	445	26,5%
Phần 2	10	1176	84%	224	14%
Phần 3	4	481	85,9%	79	14,1%
Tổng	26	2892	79,4%	748	20,6%

Thông qua phân tích kết quả khảo sát, chúng ta thấy rằng sinh viên năm thứ nhất và thứ hai chuyên ngành tiếng Trung – Trường Ngoại ngữ có lỗi sai sử dụng nhằm 3 trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗” và lỗi này chiếm tỷ lệ cao nhất, điều này thể hiện sinh viên vẫn chưa nắm rõ và phân biệt sự khác nhau về ngữ nghĩa và cách dùng của 3 trợ từ ngữ khí này. Ngoài ra còn tồn tại các lỗi khi sử dụng như: thiếu và thừa 3 trợ từ ngữ khí này trong câu được thống kê trong Bảng 3.

Bảng 3. Thống kê lỗi sai khi sử dụng trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗”

Lỗi sai	Năm thứ nhất		Năm thứ hai	
	Số câu sai	Tỷ lệ câu sai (%)	Số câu sai	Tỷ lệ câu sai (%)
Dùng thiếu	146	28,7%	83	34,7%
Dùng thừa	87	17,1%	39	16,4%
Dùng nhầm	276	54,2%	117	48,9%

Sau đây bài viết sẽ phân tích cụ thể các loại lỗi sai mà sinh viên Khoa tiếng Trung – Trường Ngoại ngữ gặp phải khi sử dụng 3 trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗” .

3.3. Phân tích lỗi sai khi sử dụng trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗” của sinh viên Khoa tiếng Trung – Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên

3.3.1. Lỗi sai khi sử dụng trợ từ ngữ khí “呢”

- Lỗi sai khi dùng thừa trợ từ ngữ khí “呢”, thông qua phân tích kết quả khảo sát chúng tôi thấy rằng lỗi sai khi dùng thừa trợ từ ngữ khí “呢” chủ yếu xuất hiện trong câu trần thuật. Ví dụ:

(21) Câu sai: 现在是男女平等的社会呢, 封建观念都不存在了。

Câu đúng: 现在是男女平等的社会, 封建观念都不存在了。

Trong ví dụ trên “是……的” dùng trong câu trần thuật thường biểu thị ngữ khí nhấn mạnh, trong câu này không được dùng trợ từ ngữ khí “呢” để biểu thị ngữ khí uyển chuyển. Vì thế trợ từ ngữ khí “呢” trong câu này nên bỏ.

- Lỗi sai khi dùng nhầm trợ từ ngữ khí “呢”, lỗi sai này thường xuất hiện ở câu cảm thán và câu nghi vấn. Ví dụ:

(22) Câu sai: 办公室的灯还亮着, 这不是说明还有人呢?

Câu đúng: 办公室的灯还亮着, 这不是说明还有人吗?

(23) Câu sai: 如果把这些打算都实现出来, 多好呢!

Câu đúng: 如果把这些打算都实现出来, 多好啊!

- Lỗi sai khi dùng thiếu trợ từ ngữ khí “呢”, chủ yếu do sinh viên chưa nắm rõ cách sử dụng của trợ từ ngữ khí “呢” và biết trong câu nên sử dụng trợ từ ngữ khí nhưng không biết dùng trợ từ ngữ khí nào nên dẫn đến hiện tượng không dùng. Ví dụ:

(24) Câu sai: 那么, 怎么才能合理地跟声音打交道?

Câu đúng: 那么, 怎么才能合理地跟声音打交道呢?

Trợ từ ngữ khí “呢” dùng cuối câu biểu thị người nói tự hỏi hoặc nhắc nhở đối phương chú ý, có tác dụng làm cho câu mang ngữ khí uyển chuyển. Nếu trong câu này bỏ trợ từ ngữ khí “呢” câu vẫn đúng nhưng biểu thị ngữ khí người nói tự hỏi.

3.3.2. Lỗi sai khi sử dụng trợ từ ngữ khí “吧”

- Lỗi sai dùng thừa trợ từ ngữ khí “吧”. Ví dụ:

(25) Câu sai: 我一定要好好报应你吧。

Câu đúng: 我一定要好好报应你。

Trong ví dụ này “一定” là phó từ biểu thị ngữ khí khẳng định, người nói hạ quyết tâm báo đáp đối phương. Đây là loại ngữ khí xác định, vì thế không sử dụng trợ từ ngữ khí “吧” biểu thị ngữ khí không xác định.

- Lỗi sai dùng nhầm trợ từ ngữ khí “吧”, lỗi này thường xuất hiện trong câu trần thuật và câu cảm thán. Ví dụ:

(26) Câu sai: 不必啰嗦吧。

Câu đúng: 不必啰嗦了。

Câu này là câu cầu khiến, người nói đưa ra mệnh lệnh đối với người nghe nên ngữ khí tương đối kiên định. “吧” dùng trong câu mệnh lệnh chủ yếu biểu thị ngữ khí thúc giục và thương lượng, vì thế câu này nên dùng trợ từ ngữ khí “了”.

- Lỗi sai dùng thiếu trợ từ ngữ khí “吧”. Ví dụ:

(27) Câu sai: 天气这么冷, 你就多穿一件衣服。

Câu đúng: 天气这么冷, 你就多穿一件衣服吧。

Trong ví dụ này “吧” dùng cuối câu biểu thị ngữ khí quan tâm và thương lượng. Nếu không sử dụng ngữ khí “吧” câu sẽ mang ngữ khí mệnh lệnh, ép buộc đối phương mặc nhiều áo, thay đổi lập trường của người nói, mất đi ý nghĩa biểu đạt ban đầu. Vì thế câu này không thể bỏ trợ từ ngữ khí “吧”.

3.3.3. Lỗi sai khi dùng trợ từ ngữ khí “吗”

- Lỗi sai khi dùng thừa trợ từ ngữ khí “吗”. Ví dụ:

(28) 你有没有看到那个图案吗?

Câu này người nói nhắc đến là cả hai bên đều biết về kì án đặc biệt đó, vì vậy không dùng trợ từ ngữ khí “吗” để hỏi.

- Lỗi sai dùng nhầm trợ từ ngữ khí “吗”. Ví dụ:

(29) Câu sai: 你怎么能把他们看成是和尚吗?

Câu đúng: 你怎么能把他们看成是和尚呢?

Câu này là câu phản vấn nên cuối câu sử dụng trợ từ ngữ khí “呢” biểu thị phản vấn, “吗” dùng trong phản vấn nhưng thường dùng với “还是, 难道, 真的”.

- Lỗi sai dùng thiếu trợ từ ngữ khí “吗”. Ví dụ:

(30) Câu sai: 我能再吃一个饺子?

Câu đúng: 我能再吃一个饺子吗?

Ví dụ (30) là câu nghi vấn bình thường, nhấn mạnh thái độ hỏi của người nói đồng thời hi vọng người nghe đưa ra hồi đáp khẳng định hoặc phủ định. Vì thế trong câu này nên dùng “吗” để biểu đạt thái độ nghi vấn tương đối mạnh.

3.4. Thảo luận và kiến nghị

3.4.1. Nguyên nhân dẫn đến các lỗi sai của sinh viên Khoa tiếng Trung – Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên khi sử dụng 3 trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗”

Thứ nhất, do độ khó nhất định của trợ từ ngữ khí.

Trợ từ ngữ khí là một bộ phận trong hư từ, ngữ nghĩa tương đối trừu tượng, cùng một trợ từ ngữ khí nhưng có thể biểu đạt ngữ nghĩa và ngữ pháp khác nhau, cùng một ngữ nghĩa ngữ pháp có thể dùng các trợ từ ngữ khí khác nhau để biểu đạt. Chẳng hạn, “呢”, “吧” có thể dùng trong câu trần thuật, cuối câu nghi vấn nhưng ngữ nghĩa biểu đạt không giống nhau. Trợ từ ngữ khí “呢” dùng cuối câu trần thuật biểu thị ngữ khí uyển chuyển. Trợ từ ngữ khí “吧” dùng cuối câu trần thuật, biểu thị ngữ khí thương lượng và tự hỏi bản thân.

Thứ hai, do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ

Ba trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗” dịch ra tiếng Việt ngữ nghĩa tương đối phức tạp. Chẳng hạn, 3 trợ từ này dùng trong câu nghi vấn có thể dịch tương đương sang tiếng Việt là: “吧” (hẳn, phỏng, chứ, hả, nhỉ); “呢” (nhỉ, thế, đây, chứ); “吗” (ư, à, á, há) [9]. Trợ từ ngữ khí “nhỉ” trong tiếng Việt khi dịch sang tiếng Hán có thể sử dụng trợ từ ngữ khí “吧, 呢”, nhưng trong tiếng Hán lại có sự khác nhau về ngữ nghĩa nên sinh viên do ảnh hưởng của tiếng Việt, nếu không phân biệt rõ cách dùng sẽ dẫn đến dùng nhầm 2 trợ từ ngữ khí này.

Thứ ba, do sự hiểu biết của sinh viên về trợ từ ngữ khí không toàn diện

Sinh viên trong quá trình học đều tồn tại tính ỷ lại nhất định, tính chủ động trong quá trình học không cao, dẫn đến hiệu quả hoàn thành bài tập do giáo viên giao sau mỗi buổi học không tốt. Sinh viên chưa hình thành thói quen tự học của bản thân, do đó chưa biết tổng kết lại các kiến thức đã học, dẫn đến khi gặp các trợ từ ngữ khí có cách dùng phức tạp sẽ sử dụng sai.

Thứ tư, do thiếu kiến thức ngôn ngữ đích

Các khái niệm về trợ từ ngữ khí tương đối mơ hồ, giới hạn giữa các trợ từ ngữ khí không thể hiện rõ, ngay cả người Trung Quốc trong quá trình sử dụng không khó tránh khỏi nhầm lẫn. Chẳng hạn, sinh viên sớm học trợ từ ngữ khí “吗” dùng trong câu nghi vấn và tần suất sử dụng cao. Vì thế, khi cần dùng câu nghi vấn và do ảnh hưởng của việc thiếu kiến thức ngôn ngữ đích sinh viên sẽ dùng trợ từ ngữ khí “吗” thay cho “呢” và “吧”.

Thứ năm, do tính phân tán của tài liệu

Do trợ từ ngữ khí xuất hiện trong giáo trình tương đối rải rác, đồng thời không phân tích tổng hợp và có hệ thống về trợ từ ngữ khí. Vì thế, giáo viên trong quá trình giảng dạy gặp từ nào sẽ giảng dạy từ đó thiếu tính khái quát và tổng hợp. Sinh viên tự nhiên không chú trọng đến trợ từ ngữ khí, dẫn đến việc nắm rõ cách sử dụng của loại từ này không được triệt để.

3.4.2. Kiến nghị dạy học

Thứ nhất, giảng dạy trợ từ ngữ khí kết hợp với luyện tập vận dụng ngữ cảnh

Trợ từ ngữ khí là từ loại có tần suất sử dụng trong khẩu ngữ rất cao, nhưng sinh viên trong quá trình sử dụng thường thiếu ngữ cảnh. Bởi vì tiếng Hán là ngôn ngữ thứ 2 nên trong quá trình học sinh viên bị ảnh hưởng rất nhiều từ tiếng mẹ đẻ, đồng thời thời gian luyện tập cũng có hạn. Trong quá trình giảng dạy, giáo viên cần nhấn mạnh giảng giải về ngữ nghĩa và ngữ cảnh vận dụng, đây là vấn đề then chốt quan trọng.

Thứ hai, chú trọng phân biệt sự khác nhau khi sử dụng 3 trợ từ ngữ khí này

Giữa các trợ từ ngữ khí tồn tại sự khác biệt, nhưng sự khác biệt này sinh viên thường không chú ý, trong quá trình sử dụng sinh viên thường chọn theo cảm giác. Vì thế, để tăng cường sự hiểu biết và vận dụng của sinh viên, giảm lỗi sai trong quá trình sử dụng giáo viên cần chú ý đến phân biệt và so sánh cách dùng của 3 trợ từ ngữ khí này.

Thứ ba, chú trọng giảng dạy trọng tâm kiến thức

Ngữ nghĩa của trợ từ ngữ khí rất đa dạng, ở vị trí khác nhau sẽ biểu đạt ngữ nghĩa khác nhau. Vì thế trong quá trình giảng dạy cần chú trọng giảng dạy trọng tâm kiến thức, căn cứ vào tần suất

sử dụng ít nhiều, khó dễ của trợ từ ngữ khí, đồng thời căn cứ vào năng lực của sinh viên để giáo viên đưa ra phương pháp giảng dạy. Đối với cách dùng điển hình của trợ từ ngữ khí cần đưa ra tổng kết, khắc sâu nhấn mạnh kiến thức trọng điểm, cái nào dùng ít thì nhắc đến đơn giản không cần giải thích tỉ mỉ.

Thứ tư, giáo viên giảng dạy phân theo trình độ theo từng giai đoạn

Đối với giai đoạn sơ cấp giáo viên chỉ giảng dạy những kiến thức cơ bản về cách dùng của 3 trợ từ ngữ khí này. Đối với giai đoạn trung cấp giáo viên không chỉ dừng lại giảng dạy những kiến thức cơ bản mà tiến hành so sánh ngôn ngữ đồng thời có dạng bài tập làm phù hợp ở trên lớp. Đến giai đoạn cao cấp giáo viên mở rộng và giúp sinh viên biết cách sử dụng trợ từ ngữ khí trong mọi tình huống giao tiếp.

Thứ năm, tăng cường thực hành nhiều các dạng bài tập vận dụng

Giáo viên tăng cường thiết kế các dạng bài tập bổ trợ về trợ từ ngữ khí giúp cho sinh viên thực hành luyện tập khắc sâu kiến thức ngay trên lớp, tăng cường thiết kế bài tập dạng sửa lỗi sai để sinh viên biết mô phỏng luyện tập và khắc phục được lỗi sai thường mắc phải.

4. Kết luận

Thông qua khảo sát và phân tích thực trạng sử dụng 3 trợ từ ngữ khí “吧, 呢, 吗” của sinh viên Khoa tiếng Trung - Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên chúng tôi thấy rằng: sinh viên khi sử dụng 3 trợ từ ngữ khí này vẫn còn tồn tại một số lỗi sai như: dùng thiếu, dùng thừa và dùng nhầm trợ từ ngữ khí trong câu, trong đó lỗi sai dùng nhầm 3 trợ từ ngữ khí này chiếm tỉ lệ cao. Trên cơ sở phân tích kết quả chúng ta thấy rõ nguyên nhân xảy ra những lỗi này là do: ảnh hưởng một phần của tiếng Việt, độ khó nhất định của 3 trợ từ ngữ khí này, sự hiểu biết của sinh viên về loại từ này chưa toàn diện, thiếu kiến thức ngôn ngữ đích và do tính phân tán của tài liệu. Vì thế bài viết đã đưa ra một số kiến nghị về phương pháp giảng dạy, nhằm nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên khi sử dụng trợ từ ngữ khí như: giảng dạy trợ từ ngữ khí kết hợp với luyện tập vận dụng ngữ cảnh, chú trọng phân biệt sự khác nhau khi sử dụng 3 trợ từ ngữ khí này, chú trọng giảng dạy trọng tâm kiến thức, giáo viên giảng dạy phân theo trình độ theo từng giai đoạn, tăng cường thực hành nhiều các dạng bài tập vận dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] T. N. Tu, “Induction of Chinese tone expressions and tone system,” *Beijing University Journal*, vol. 12, no. 3, p. 132, 2000.
- [2] M. D. Ho, “The modal of modal particles,” *Language research and teaching*, vol. 9, no. 2, p. 89, 2006.
- [3] M. Phuong, “A contrastive study on the function of modal particle in sentences,” *China Journal of language*, vol. 21, no. 2, p. 136, 2011.
- [4] T. N. Kim, “A study on the meaning of particles at the end of modern Chinese sentences,” Ph.D thesis, PhucDan University - Shang hai, 2011.
- [5] T. Q. Ho, “The pragmatic function of modal particles,” *China Journal of language*, vol. 6, no. 2, p. 21, 2008.
- [6] N. K. Ton, “Four pragmatic function of modal particles,” *Namkinh University Journal*, vol. 12, no. 2, pp. 68-73, 2005.
- [7] L. H. Vuong, “A comparative study of modern Chinese modal particles “吧, 呢, 吗”,” Master thesis, CatLam University, China, 2016.
- [8] T. T. Lu, *800 modern Chinese words*. Beijing University Press, 2009.
- [9] V. G. Truong and K. K. L. Le, *Modern Chinese- Vietnamese Dictionary*. Vietnamese Social Science publishing House, 2005.